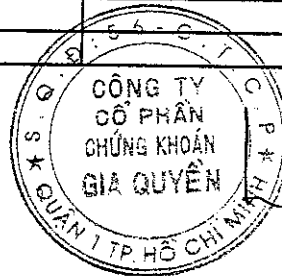


Kết quả sản xuất kinh doanh

6 tháng đầu năm 2009

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009
01	1. Doanh thu		7 328 159 394
	Trong đó:		
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		4 543 255 091
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 739 002 741
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		418 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		25 391 690
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		45 162 006
01.9	- Doanh thu khác		557 347 866
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		7 328 159 394
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		2 827 909 710
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		747 288 801
11.2	- Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán		1 580 118 054
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán		
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		41 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		24 488 807
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		149 827 367
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		285 186 681
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		4 500 249 684
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8 322 172 095
25.1	- Chi phí nhân viên		2 472 436 808
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		29 219 388
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		937 817 307
25.4	- Thuê, phí và lệ phí		4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 912 473 299
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		895 778 031
25.7	- Chi phí thành lập công ty		1 070 447 262
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		-3 821 922 411
31	8. Thu nhập khác		18 809 601
32	9. Chi phí khác		24 534 480
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		- 5 724 879
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-3 827 647 290
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2	
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-3 827 647 290
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

(Chữ ký)



Kế toán trưởng
Ngày 27 tháng 07 năm 2009

Trương Thị Kim Dung

Quyền Tổng Giám đốc
Trần Dương Ngọc Thảo

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

6 tháng đầu năm 2009

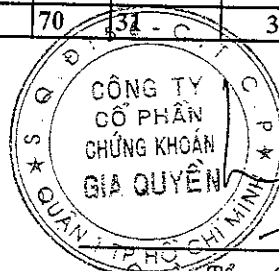
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-3 827 647 290
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		937 817 307
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		51 864 490
- Chi phí lãi vay	06		- 150 270 917
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 988 236 410
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-18 233 797 421
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8 490 039 661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		18 059 164 453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 171 784 913
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 130 184 984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28 959 634 939
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 221 784 559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16 782 971 444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 153 874 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		499 788 940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		345 914 940
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8 446 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3 355 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5 091 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		22 219 886 384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12 026 181 983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		34 245 988 287

(Chữ ký Kế toán trưởng)

Kế toán trưởng

Ngày 27 tháng 07 năm 2009

Trương Thị Kim Dung



(Chữ ký Quyền Tổng Giám đốc)
Quyền Tổng Giám đốc
Trần Dương Ngọc Thảo

Bảng cân đối kế toán

Tháng 6 năm 2009

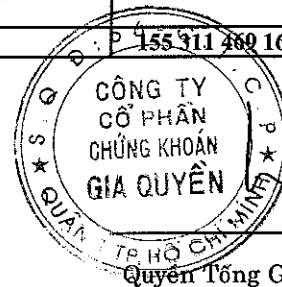
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 30/06/09	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		134 205 131 156	86 665 578 970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34 245 988 287	12 026 101 903
1. Tiền	111		34 245 988 287	12 026 101 903
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	78 769 959 454	71 855 826 847
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80 345 866 508	71 855 826 847
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-1 575 907 054	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	20 282 966 096	2 089 914 328
1. Phải thu của khách hàng	131		20 159 413 850	1 749 980 391
2. Trả trước cho người bán	132		157 152 246	139 914 137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03		233 619 800
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 33 600 000	- 33 600 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		906 217 319	693 735 892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		694 963 211	523 178 298
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 116 543
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		131 186 704	90 441 051
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	21 106 338 013	23 357 373 119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12 157 959 365	12 966 436 671
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	11 858 965 042	12 763 489 919
- Nguyên giá	222		15 025 215 860	15 042 155 327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 166 250 818	-2 278 665 408
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	298 994 323	202 946 752
- Nguyên giá	228		400 597 952	259 597 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 101 603 629	- 56 651 200
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 005 000 000	5 005 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		5 005 000 000	5 005 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	3 943 378 648	5 385 936 448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	176 237 725	170 939 563
4. Ky quy, ky cuộc dài hạn	268		555 799 146	933 207 846
5. Tài sản dài hạn khác	268		3 211 341 777	4 281 789 039
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		155 311 469 169	110 022 952 089
Nguồn vốn				



A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		59 517 591 385	10 401 427 015
I. Nợ ngắn hạn	310		59 517 591 385	10 401 427 015
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		7 491 000 000	2 400 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		106 000 100	3 117 700
3. Người mua trả tiền trước	313		91 500 000	230 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	5 903 967	66 770 745
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	55 086 333	36 166 700
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		31 530 428 000	4 853 197 000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7 460 000	718 691 083
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	20 230 212 985	2 092 983 787
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		95 793 877 784	99 621 525 074
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	95 793 877 784	99 621 525 074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135 000 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-39 206 122 216	-35 378 474 926
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		155 311 469 169	110 022 952 089

Trần Thị Kim Dung

Kế toán trưởng
Ngày 27 tháng 07 năm 2009
Trương Thị Kim Dung



Quyền Tổng Giám đốc
Trần Dương Ngọc Thảo

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn

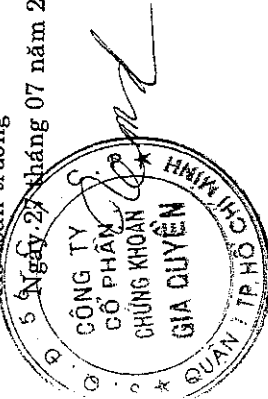
6 tháng đầu năm 2009

Mã vtr	Tên vtr	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	Chứng khoán		2 089 911	76 860 826 847	442 376	18 253 544 860	214 420	9 763 915 199	2 317 867	85 350 456 508
HA	Chứng khoán - sàn Hà Nội		186	4 685 973	171 857	6 362 154 700	49 600	1 258 167 255	122 443	5 108 673 418
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu	CK	88	3 031 373	122 935	5 214 699 800	10 000	413 970 821	113 023	4 803 760 352
BCC	CTCP xi măng Bim Sơn	CK			11 365	129 281 000	11 300	128 280 000	65	1 001 000
BLF	CTCP Thủy sản Bạc Liêu	CK			2 000	18 000 000	2 000	18 000 000		
CDC	CTCP Dầu Tu và Xây lắp Chương Dương	CK			88	1 655 600			88	1 655 600
CSG	CTCP Cáp Sài Gòn	CK			20	230 000			20	230 000
CTN	CTCP XD công trình ngầm	CK			1 000	12 700 000	1 000	12 700 000		
DAC	CTCP Viglacera Đồng Anh	CK			78	2 386 800			78	2 386 800
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I	CK			50	1 260 000			50	1 260 000
HLY	CTCP Hạ Long I Viglacera	CK			50	1 380 000			50	1 380 000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK			1 178	23 770 400	1 100	22 996 869	78	773 531
MPC	CTCP Thủy Hải Sản Minh Phú	CK			9 000	134 900 000	9 000	134 900 000		
NBC	CTCP Than Núi Béo	CK			13 200	440 610 000	5 000	160 346 846	8 200	280 263 154
NTP	CTCP Nhựa Thiều Niên Tiên Phong	CK			7 000	305 600 000	7 000	305 600 000		
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK			88	1 049 600			88	1 049 600
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK			10	198 000			10	198 000
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK			180	5 148 000			180	5 148 000
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK			90	2 787 000			90	2 787 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK			33	1 244 100			33	1 244 100
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK			50	685 000			50	685 000
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK			66	660 000			66	660 000
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK			3 000	57 900 000	3 000	57 900 000		
THT	CTCP Than Hà Tu	CK			217	3 767 900	200	3 472 719	17	295 181
TXM	CTCP Thạch Cao Xi Măng	CK	50	445 000	50	595 000			100	1 040 000
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK			99	1 336 500			99	1 336 500
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600					48	1 209 600
VSP	CTCP Dầu Tu và Vận Tải Dầu Khí VINASHIN	CK			10	310 000			10	310 000
HO	Chứng khoán - sàn HCM		54	1 506 930	270 519	11 891 390 160	94 820	2 823 747 944	175 753	9 069 149 146
ABT	CTCP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre	CK			8 390	256 239 000	8 390	256 239 000		
ACL	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cừ Long An Gian	CK			2 000	34 400 000	2 000	34 400 000		
AGF	CTCP Thủy sản An Giang	CK			17 420	298 404 000	14 420	232 004 000	3 000	66 400 000
ANV	CTCP Thủy sản Nam Việt	CK			59 000	1 074 634 000			59 000	1 074 634 000

Mã vtư	Tên vtư	ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
ASP	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK			3	33 300			3	33 300
BHS	CTCP Đường Biên Hòa	CK			2	24 200			2	24 200
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK			3 000	189 000 000	3 000	189 000 000		
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK			8 853	367 794 300	8 850	367 667 708	3	126 592
DPM	CTCP Phân Dạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK			24 001	930 586 100	5 000	193 864 026	19 001	736 722 074
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK			3 017	56 417 600	3 010	56 039 765	7	377 835
FMC	CTCP Thực phẩm SAOTA	CK			2 000	20 600 000	2 000	20 600 000		
FPT	CTCP Dầu tư và phát triển FPT	CK			7 007	374 155 800			7 007	374 155 800
GIL	CTCP SX-KD-XNK Bình Thanh	CK			1 500	26 250 000	1 500	26 250 000		
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK			9	71 100			9	71 100
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK			16	888 300	10	555 188	6	333 112
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK			8	101 520			8	101 520
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	CK			7 000	322 800 000			7 000	322 800 000
HRC	CTCP Cao su Hoà Bình	CK			6 320	179 094 000	6 320	179 094 000		
IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	CK			4 090	209 419 000	4 090	209 419 000		
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK			11	360 900			11	360 900
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	2	52 200	2	78 200			4	130 400
NHC	CTCP Gạch ngói Nhi Hiệp	CK			11	287 200	10	261 091	1	26 109
PET	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK			14	228 000	10	162 837	4	65 143
PFC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	8	122 400	6 010	170 616 700	6 010	170 507 547	8	231 553
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	12	725 400	7	425 700	10	605 842	9	545 258
RAL	CTCP Bông đèn phích nước Rạng Đông	CK			19	342 300	10	180 158	9	162 142
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK			6	161 640			6	161 640
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK			13	232 100	10	178 538	3	53 562
SAM	CTCP Cáp và vật liệu viễn thông	CK	2	45 600					2	45 600
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK			10	204 800	10	204 800		
SID	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK			15	224 700	10	149 800	5	74 900
SSI	CTCP Chứng Khoan Sài Gòn	CK	5	128 250	15 510	705 947 500	10 510	390 871 429	5 005	315 204 321
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	25	433 080	7 066	121 423 300	7 090	121 838 195	1	18 185
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK			6	47 400			6	47 400
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK			4	230 400			4	230 400
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK			5	115 500			5	115 500
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK			6	80 400			6	80 400
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK			70 000	5 682 000 000			70 000	5 682 000 000
VHC	CTCP Vinh Hoan	CK			4 550	100 155 000	4 550	100 155 000		
VIC	CTCP Vincom	CK			5	351 000			5	351 000
VJD	CTCP Giấy Viễn Đông	CK			4	38 000			4	38 000
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK			9	127 200			9	127 200
VNM	CTCP Sũa Việt Nam	CK			5 600	493 300 000			5 600	493 300 000
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK			8 000	273 500 000	8 000	273 500 000		
OTC	Chung khoán - sàn OTC		2 089 671	76 854 633 944			70 000	5 682 000 000	2 019 671	71 172 633 944

Mã vtr	Tên vtr	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
IDI	Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000					200 000	6 000 000 000
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYENHOAN	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoan	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhon TRach	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tin Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mai Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VIETCOM	Ngân Hàng CP TM Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	CP	70 000	5 682 000 000						
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiên	CP	202 000	8 726 400 000			70 000	5 682 000 000		
	Tổng cộng		2 089 911	76 860 826 847	442 376	18 253 544 860	214 420	9 763 915 199	2 317 867	85 350 456 508

Kế toán trưởng
Ngày 27 tháng 07 năm 2009



Trưởng Thi Kim Dung



Bảng cân đối số phát sinh
6 tháng đầu năm 2009

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	84 445 105		26 442 396 684	26 497 494 907	29 346 882		Tiền mặt
1111	84 445 105		26 442 396 684	26 497 494 907	29 346 882		Tiền mặt việt nam
112	11 941 656 798		4112 053 589 879	4089 778 605 272	34 216 641 405		Tiền gửi ngân hàng
1121	11 941 656 798		4112 053 589 879	4089 778 605 272	34 216 641 405		Tiền Việt Nam
11211	2 547 538 494		2356 247 968 919	2350 814 154 447	7 981 352 966		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	912 582 650		1 548 726 543	2 254 384 558	206 924 635		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	225 650		13 127 364 644	13 016 405 000	111 185 294		BIDV - Tài khoản tự doanh
112113	792 323 171		1189 704 063 679	1183 025 859 105	7 470 527 745		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	2 066		2 744 927 864	2 585 179 000	159 750 930		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112115			1139 305 515 400	1139 305 515 400			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
112116	842 404 957		9 687 844 216	10 527 811 384	2 437 789		BIDV - TK nhận cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112118			129 526 573	99 000 000	30 526 573		BIDV - TK bù trừ Upcom
1121181			49 500 000	49 500 000			BIDV - TK thanh toán bù trừ Upcom
1121183			80 026 573	49 500 000	30 526 573		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212	5 597 626 388		1395 330 666 621	1381 596 079 330	19 332 213 679		NH TMCP Đông á
112121	4 594 572 075		1390 330 628 038	1375 596 079 330	19 329 120 783		NH TMCP Đông á - CN.Q1
112122	3 054 313		38 583		3 092 896		NH TMCP Đông á - CN.Đồng Nai
112123	1 000 000 000		5 000 000 000	6 000 000 000			NH TMCP Đông á - CN.Q1 (TGTK)
11213	2 257 074 313		264 348 928 318	262 829 141 042	3 776 861 589		Ngân hàng Eximbank
112131	1 757 074 313		264 348 928 318	262 329 141 042	3 776 861 589		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112132	500 000 000			500 000 000			Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
11214	1 514 414 301		91 107 631 064	90 038 749 203	2 583 296 162		Vietcombank
112141	503 607 192		91 094 221 569	89 030 200 897	2 567 627 864		Vietcombank - HCM
112142	1 853 948		4 936	1 858 884			Đầu giá Vietcombank - HCM
112143	7 977 421		12 389 220	6 623 422	13 743 219		Vietcombank HCM thu phí CNC
112144	1 000 000 000			1 000 000 000			Vietcombank HCM TKTG kỳ hạn
112145	975 740		1 015 339	66 000	1 925 079		Vietcombank - Hà Nội
11215	2 525 052				2 525 052		Ngân hàng TMCP Quân đội
112151	2 525 052				2 525 052		Ngân hàng TMCP Quân đội
11216			3 013 255 618	2 500 481 250	512 774 368		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161			1 513 255 618	1 500 481 250	12 774 368		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
112162			1 500 000 000	1 000 000 000	500 000 000		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
11217			2 002 654 618	2 000 000 000	2 654 618		Ngân hàng Nam Việt
112171			2 001 654 618	2 000 000 000	1 654 618		Ngân hàng Nam Việt - TKTT

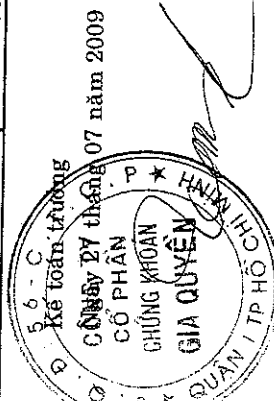


Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
112173			1 000 000		1 000 000		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112190	20 000 000				20 000 000		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
112196	2 478 250		39 300		2 517 550		Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB
121	71 855 826 847		18 253 954 860	9 763 915 199	80 345 866 508		Chứng khoán thương mại
1211	71 855 826 847		18 253 954 860	9 763 915 199	80 345 866 508		Cổ phiếu
129				1 575 907 054		1 575 907 054	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291				1 575 907 054		1 575 907 054	Dự phòng giảm giá chứng khoán tư doanh
131	1 749 980 391	230 500 000	274 900 406 768	256 351 973 309	20 159 413 850	91 500 000	Phải thu của khách hàng
1311			5 130 677 000	5 130 677 000			Phải thu của S&P Trung Tâm) giao dịch chứng khoán
1312	17 080 391		2 261 688 329	2 224 193 012	54 575 708		Phải thu của người đầu tư
13121			114 462 545	107 682 545	6 780 000		Phải thu của người đầu tư
13122	17 080 391		2 147 225 784	2 116 510 467	47 795 708		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
1313	112 000 000	230 500 000	430 915 000	291 915 000	112 000 000	91 500 000	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1314	759 800 000		233 684 026 439	229 838 488 297	4 605 338 142		Ứng trước cho người khách hàng
1315	861 100 000		33 393 100 000	18 866 700 000	15 387 500 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	861 100 000		33 393 100 000	18 866 700 000	15 387 500 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
138	233 619 800		385 285 009	618 904 809			Phải thu khác
13888	233 619 800		385 285 009	618 904 809			Các khoản phải thu khác
139		33 600 000				33 600 000	Dự phòng phải thu khó đòi
141	90 441 051		631 096 874	590 351 221	131 186 704		Tạm ứng
1412	41 241 051		631 096 874	588 551 221	83 786 704		Tạm ứng hành chính văn phòng
1413	49 200 000				47 400 000		Tạm ứng nhân viên vay
142	523 178 298		2 276 727 590	2 104 942 677	694 963 211		Chi phí trả trước
1421			1 554 621 460	1 527 924 460	26 697 000		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1422	2 211 596		12 079 440	14 291 036			Chi phí CCDC chờ phân bổ
1423	520 966 702		710 026 690	562 727 181	668 266 211		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 042 155 327		12 874 000	29 813 467	15 025 215 860		Tài sản cố định hữu hình
2113	12 902 011 699		12 874 000	29 813 467	12 885 072 232		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
213	259 597 952		141 000 000		400 597 952		TSCĐ vô hình
2135	129 036 528		141 000 000		270 036 528		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		2 335 316 608	5 279 468	937 817 307		3 267 854 447	Hao mòn tài sản cố định
2141		2 278 665 408	5 279 468	892 864 878		3 166 250 818	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		2 182 783 399	5 279 468	869 124 396		3 046 628 327	Máy móc, thiết bị
21413		95 882 009		23 740 482		119 622 491	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		56 651 200		44 952 429		101 603 629	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		56 651 200		44 952 429		101 603 629	Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	5 005 000 000				5 005 000 000		Chứng khoán đầu tư dài hạn
2241	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu
22411	5 005 000 000				5 005 000 000		Cổ phiếu

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
244	933 207 846		39 352 500	416 761 200	555 799 146		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	925 207 846		39 352 500	416 761 200	547 799 146		Đặt cọc thuế VP
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược kỳ quỹ dài hạn khác
245	170 939 563		5 298 162		176 237 725		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	48 688 241				48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	120 000 000				120 000 000		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	2 251 322		5 298 162		7 549 484		Tiền lãi phân bổ hàng năm
246	4 281 789 039				3 211 341 777		Tài sản dài hạn khác
2461	4 281 789 039				3 211 341 777		Tài sản dài hạn khác
311		2 400 000 000		1 070 447 262		7 491 000 000	Vay ngắn hạn
3111		2 400 000 000	3 355 000 000	8 446 000 000		7 491 000 000	Vay ngắn hạn và các đối tượng khác
321		4 853 197 000	3 355 000 000	8 446 000 000		31 530 428 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		4 853 197 000	4329 966 778 800	4356 644 009 800		31 460 228 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		4 853 197 000	4321 407 506 800	4348 014 537 800		31 460 228 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112		4 853 197 000	2287 767 798 800	2314 374 829 800			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32114			2024 685 158 000	2024 685 158 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
3212			8 954 550 000	8 954 550 000			Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quan lýTK NĐT
32121			8 559 272 000	8 629 472 000		70 200 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32122			5 511 898 000	5 582 098 000		70 200 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
322			3 047 374 000	3 047 374 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
3221		718 691 083	10 851 205 336	10 139 974 253		7 460 000	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
331	139 914 137	718 691 083	10 851 205 336	10 139 974 253		7 460 000	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3311		3 117 700	14 938 556 371	15 024 200 662	157 152 246	106 000 100	Phải trả cho người bán
33111			12 382 405 000	12 471 905 000		89 500 000	Phải trả cho người bán
3314	139 914 137	3 117 700	2 556 151 371	12 471 905 000		89 500 000	Phải trả trung tâm GDCK tự doanh
333	80 116 543	66 770 745	248 802 173	2 552 295 662	157 152 246	16 500 100	Phải trả cho người bán
3331	49 139		15 275 906	187 984 534	80 067 404	5 903 967	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
33311	49 139		15 275 906	21 229 012		5 903 967	Thuế GTGT phải nộp
3334	80 067 404		15 275 906	21 229 012		5 903 967	Thuế GTGT đầu ra
3335		66 770 745	230 526 267		80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
33351		19 240 133	126 439 591	163 755 522			Thuế thu nhập cá nhân
33352		47 530 612	63 335 948	107 199 458			Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33353			40 750 728	15 805 336			Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
3338			3 000 000	40 750 728			Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
33381			3 000 000	3 000 000			Các loại thuế khác
334			3 000 000	3 000 000			Các loại thuế khác
3341			2 263 362 949	2 263 362 949			Phải trả người nhân viên
335			2 263 362 949	2 263 362 949			Phải trả nhân viên
3352	36 166 700	36 166 700	131 351 284	150 270 917		55 086 333	Chi phí phải trả
338		2 092 983 787	131 351 284	150 270 917		55 086 333	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
3383		58 069 600	248 712 698 985	266 849 928 183		20 230 212 985	Phải trả và phải nộp khác
3384		9 760 750	363 909 912	391 245 282		85 404 970	Bảo hiểm xã hội
			64 442 490	79 079 246		24 397 506	Bảo hiểm y tế

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
3388		2 025 153 437	243 149 458 583	261 244 715 655		20 120 410 509	Phải trả, phải nộp khác
33881		759 800 000	215 832 877 616	217 278 767 616		2 205 690 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811		759 800 000	215 608 685 200	217 054 575 200		2 205 690 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812			224 192 416	224 192 416			Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước
33882		861 100 000	19 124 582 832	33 650 982 832		15 387 500 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		861 100 000	18 945 700 000	33 472 100 000		15 387 500 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			178 882 832	178 882 832			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831			1 752 576 698	2 256 140 873		503 564 175	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888		404 253 437	6 439 421 437	8 058 824 334		2 023 656 334	Phải trả, phải nộp khác
3389			5 134 888 000	5 134 888 000			Các khoản chờ xử lý
411		135 000 000 000				135 000 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000				135 000 000 000	Vốn góp ban đầu
421	35 378 474 926		4 184 680 198	357 032 908	39 206 122 216		Thu nhập chưa phân phối
4211	35 378 474 926				35 378 474 926		Thu nhập năm trước
4212			4 184 680 198	357 032 908	3 827 647 290		Thu nhập năm nay
511			7 383 629 705	7 383 629 705			Doanh thu
5111			4 585 414 194	4 585 414 194			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51112			4 584 320 194	4 584 320 194			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
51115			1 094 000	1 094 000			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
5112			1 749 502 741	1 749 502 741			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
51121			680 198 940	680 198 940			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
511211			132 839 080	132 839 080			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết
51122			547 359 860	547 359 860			Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			1 069 303 801	1 069 303 801			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51142			418 000 000	418 000 000			Doanh thu từ bán tài chính
5115			25 391 690	25 391 690			Doanh thu từ lãi chứng khoán
51152			12 915 000	12 915 000			Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
51153			12 476 690	12 476 690			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5117			46 562 006	46 562 006			Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản
51171			39 731 064	39 731 064			Thu cho thuê sử dụng tài sản cổ định
51172			6 830 942	6 830 942			Thu cho thuê sử dụng thiết bị, thông tin
5118			558 759 074	558 759 074			Doanh thu khác
51181			406 121 074	406 121 074			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51182			14 535 085	14 535 085			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51185			118 169 536	118 169 536			Doanh thu vàng
51188			19 933 379	19 933 379			Thu khác
631			2 829 087 006	2 829 087 006			Chi phí hoạt động kinh doanh
6311			747 299 797	747 299 797			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6312			1 580 118 054	1 580 118 054			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6314			41 000 000	41 000 000			Chi phí từ vốn đầu tư cho người dân tư
6315			24 488 807	24 488 807			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
6318			150 993 667	150 993 667			Chi phí khác
63182			150 993 667	150 993 667			Trả lãi tiền vay
6319			285 186 681	285 186 681			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63195			87 702 559	87 702 559			Chi phí cho cộng tác viên
63198			197 484 122	197 484 122			Chi phí bảng tiền khác
642			8 344 635 275	8 344 635 275			Chi phí bảng lý doanh nghiệp
6421			2 472 436 808	2 472 436 808			Chi phí nhân viên
6423			29 219 388	29 219 388			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			19 143 323	19 143 323			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hội sở
64232			10 076 065	10 076 065			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hà Nội
6424			937 817 307	937 817 307			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425			4 000 000	4 000 000			Thuế, phí và lệ phí
6427			2 928 818 651	2 928 818 651			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			2 672 561 365	2 672 561 365			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hội sở
64272			256 257 286	256 257 286			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			901 895 859	901 895 859			Chi phí bảng tiền khác
64281			836 052 964	836 052 964			Chi phí bảng tiền khác - Hội sở
64282			26 264 093	26 264 093			Chi phí bảng tiền khác - Hà Nội
64283			39 578 802	39 578 802			Chi phí không hóa đơn
6429			1 070 447 262	1 070 447 262			Chi phí thành lập công ty
711			18 838 101	18 838 101			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7111			13 535 136	13 535 136			Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ
7118			5 302 965	5 302 965			Thu nhập khác
811			24 534 480	24 534 480			Chi phí hoạt động kinh doanh
8111			24 533 999	24 533 999			Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
8118			481	481			Chi phí khác
911			11 531 649 193	11 531 649 193			Xác định kết quả kinh doanh
N000			9 174 424 511	9 174 424 511			Kê khai VAT
	147 770 343 623	147 770 343 623	9089 106 496 161	9089 106 496 161	199 394 952 886	199 394 952 886	Tổng cộng



Trưởng Thi Kim Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 135.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS.

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì sửa chữa được ghi vào chi phí năm hiện hành. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phân mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây được áp dụng đối với

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	29,346,882	84,445,105
Tiền gửi ngân hàng	34,216,641,405	9,441,656,798
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	2,186,213,405	4,588,459,798
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	31,530,428,000	4,853,197,000
Các khoản tương đương tiền (*)	500,000,000	2,500,000,000
Cộng	34,245,988,287	12,026,101,903

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn, bao gồm:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư
Ngân hàng Techcombank	03 tháng	10.5 %/năm	500,000,000

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	475,499	15,606,511,459
- Cổ phiếu	475,499	15,606,511,459
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	85,042,013	2,114,746,365,150
- Cổ phiếu	85,042,013	2,114,746,365,150
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-

Tổng cộng	85,517,512	2,130,352,876,609
------------------	-------------------	--------------------------

3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	298,196	14,177,822,564		1,575,907,054	12,601,915,510
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,799,671	66,167,633,944	-	-	66,167,633,944
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,799,671	66,167,633,944	-	-	66,167,633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)	220,000	5,005,000,000	-	-	5,005,000,000
Tổng cộng	2,317,867	85,350,456,508	-	1,575,907,054	83,774,549,454

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

(***) Đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Nguyễn Hoàng, số lượng 220.000 cổ phiếu, đơn giá mua 22.750 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị 5.005.000.000 đồng.

4. Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	112,000,000	112,000,000
Trả trước cho người bán	157,152,246	139,914,137
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán	54,575,708	17,080,391
Phải thu khác	* 19,992,838,142	1,854,519,800
Cộng các khoản phải thu	20,316,566,096	2,123,514,328
Dự phòng phải thu khó đòi	(33,600,000)	(33,600,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	20,282,966,096	2,089,914,328

4. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	4,605,338,142	861,100,000
Ủng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	15,387,500,000	759,800,000
Các khoản khác		233,619,800

Cộng	19,992,838,142	1,854,519,800
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số đầu năm	523,178,298	755,687,594
Phát sinh trong kỳ	2,276,727,590	6,669,556,034
Kết chuyển chi phí	2,104,942,677	6,902,065,330
Số cuối năm	694,963,211	523,178,298

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước cho tiền thuê nhà, công cụ dụng cụ và các chi phí phân bổ khác được phân bổ nhất quán vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 12 tháng.

6. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	131,186,704	90,441,051
Cộng	131,186,704	90,441,051

Số dư tạm ứng cuối kỳ chủ yếu là tạm ứng tiền cho mục đích chi tiêu hành chính

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,902,011,699	474,809,600	1,665,334,028	15,042,155,327
Tăng	12,874,000	-	-	12,874,000
-Do mua mới	12,874,000	-	-	12,874,000
-Phân loại tài sản	-	-	-	-
Giảm	29,813,467	-	-	29,813,467
-Do thanh lý	29,813,467	-	-	29,813,467
-Phân loại tài sản	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,885,072,232	474,809,600	1,665,334,028	15,025,215,860
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2,027,968,557	95,882,009	154,814,841	2,278,665,407
Tăng	784,675,176	23,740,482	84,449,220	892,864,878
Giảm	5,279,468	-	-	5,279,468
Số dư cuối kỳ	2,807,364,265	119,622,491	239,264,061	3,166,250,817

7. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10,874,043,142	378,927,591	1,510,519,187	12,763,489,920
Số dư cuối kỳ	10,077,707,967	355,187,109	1,426,069,967	11,858,965,043

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	129,036,528	130,561,424	259,597,952
Tăng	141,000,000	-	141,000,000

Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34,947,399	21,703,801	56,651,200
Tăng	28,632,255	16,320,174	44,952,429
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63,579,654	38,023,975	101,603,629
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	94,089,129	108,857,623	202,946,752
Số dư cuối kỳ	206,456,874	92,537,449	298,994,323

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số đầu năm	4,281,789,039	6,422,683,565
Phát sinh trong năm		
Kết chuyển chi phí	1,070,447,262	2,140,894,526
Số cuối năm	3,211,341,777	4,281,789,039

9. Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi phí trước hoạt động là các khoản chi phí phát sinh cho thời kỳ trước khi thành lập đến khi Công ty có đầy đủ các điều kiện để chính thức hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán (ngày 31/8/2007). Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ nhất quán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính 36 tháng.

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	170,939,563	122,251,322
Tiền nộp bổ sung		48,688,241
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	5,298,162	
Cộng	176,237,725	170,939,563

11. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng tại Tp. Hồ Chí Minh	522,265,646	768,557,846
Đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội	25,533,500	156,650,000
Ký quỹ dài hạn khác	8,000,000	8,000,000
Cộng	555,799,146	933,207,846

12. Vay ngắn hạn

	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam		2,446,000,000	955,000,000	1,491,000,000
Công ty Tài chính Dệt May	2,000,000,000	6,000,000,000	2,000,000,000	6,000,000,000
Vay của cá nhân	400,000,000		400,000,000	-
Cộng	2,400,000,000	8,446,000,000	3,355,000,000	7,491,000,000

13. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5,903,967	5,004,652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(80,067,404)	(80,067,404)
Thuế thu nhập cá nhân		7,685,378
Cộng	(74,163,437)	(67,377,374)

(140,934,182)

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả(cho CTTC Dệt May & Exim)	55,086,333	36,166,700
Chi phí phải trả khác		
Cộng	55,086,333	36,166,700

18,919,633

16,369,890

15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	7,460,000	718,691,083
Cộng	7,460,000	718,691,083

16. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	31,530,428,000	4,853,197,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	2,205,690,000	861,100,000
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	15,387,500,000	759,800,000
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		243,520,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	109,802,476	67,830,350
Phải trả phí đường truyền	22,000,000	41,800,000
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	364,721,746	27,710,964
Nộp tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	2,000,000,000	
Phải trả khác	140,498,763	91,222,473
Cộng	51,760,640,985	6,946,180,787

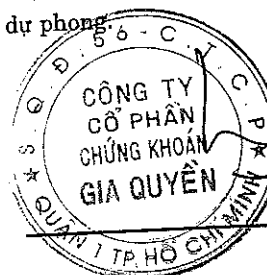
17. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(35,378,474,926)	-	3,827,647,290*	(39,206,122,216)
Cộng	99,621,525,074	-	3,827,647,290	95,793,877,784

(*)Lỗ từ hoạt động kinh doanh 6th/2009, số đa bao gồm trích lập dự phòng



Kế toán trưởng
Ngày 27 tháng 07 năm 2009
Trương Thị Kim Dung



Quyền Tổng Giám đốc
Trần Dương Ngọc Thảo